

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 2 – CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 274/2026/DS-ST

Ngày: 13/8/2026

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Lê Thị Bảo Trâm

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Hồ Lệ Hoa

Ông Trần Công Đăng

**- Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Yến Ngọc, là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau.

Trong ngày 13 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 234/2026/TLST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2026, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 240/2026/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 275/2026/QĐST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông **Trần Phước K** (tên thường gọi: **Phước T**), sinh năm 1966

Địa chỉ cư trú: **Khu Đô thị H, khóm B, phường L, tỉnh Cà Mau.**

*Bị đơn:* Ông **Lý Văn D**, sinh năm 1961 và bà **Lê Thị Kiều P**, sinh năm 1965 (Cửa hàng vật liệu xây dựng **L**)

Cùng địa chỉ cư trú: **Ấp G, xã T, tỉnh Cà Mau.**

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện ngày 19/5/2026 và tại phiên toà, ông **Trần Phước K** trình bày:

Do quen biết nhau nên ông **D**, bà **P** có hỏi vay tiền của ông **K**, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 22/3/2023 dương lịch vay 40 triệu đồng.

Lần 2: Ngày 05/5/2023 dương lịch vay 20 triệu đồng.

Lần 3: Ngày 20/5/2023 dương lịch vay 38 triệu đồng.

Lần 4: Ngày 30/7/2023 dương lịch vay 100 triệu đồng.

Tổng cộng là 198 triệu đồng, hai bên thoả thuận lãi suất là 3%/tháng, ông **D**, bà **P** có làm biên nhận.

Từ khi vay đến nay, ông **D**, bà **P** không trả lãi cũng như không thanh toán tiền vốn vay cho ông **K**.

Do đó, ông **K** khởi kiện yêu cầu ông **D**, bà **P** thanh toán số tiền vốn vay là 198 triệu đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm đối với số tiền 198 triệu đồng tính từ ngày 30/7/2023 dương lịch (lần vay cuối cùng) cho đến nay.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông **Trần Phước K** khởi kiện yêu cầu ông **Lý Văn D**, bà **Lê Thị Kiều P** thanh toán nợ vay nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Ông **D**, bà **P** có địa chỉ tại **ấp G, xã T, tỉnh Cà Mau**. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông **K** thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cà Mau theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ông **D**, bà **P** vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[3] Theo 04 tờ “Biên nhận” ông **K** cung cấp thể hiện nội dung ông **D**, bà **P** có vay tiền của ông **K** 04 lần, cụ thể: Lần 1: Ngày 22/3/2023 dương lịch vay 40 triệu đồng. Lần 2: Ngày 05/5/2023 dương lịch vay 20 triệu đồng. Lần 3: Ngày 20/5/2023 dương lịch vay 38 triệu đồng. Lần 4: Ngày 30/7/2023 dương lịch vay 100 triệu đồng. Tại các biên nhận có ông **D**, bà **P** ký tên. Quá trình giải quyết vụ án cho đến nay, ông **D**, bà **P** không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông **K**. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các biên nhận mà ông **K** cung cấp để xác định ông **D**, bà **P** có vay tiền của ông **K**. Ông **K** cho rằng ông **D**, bà **P** chưa thanh toán tiền vay và ông **D**, bà **P** cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì về việc đã thanh toán tiền vay cho ông **K**. Do đó, có đủ căn cứ xác định ông **D**, bà **P** chưa thanh toán khoản tiền vay nêu trên cho ông **K**. Việc **D**, bà **P** không thanh toán tiền vay cho ông **K** là vi phạm nghĩa vụ của bên vay, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông **K**. Do đó, cần buộc ông **D**, bà **P** thanh toán cho ông **K** số tiền vốn vay là 198 triệu đồng.

Về yêu cầu thanh toán lãi suất của ông **K**: Xét thấy, ông **K** cho rằng hai bên có thoả thuận lãi suất là 3%/tháng nhưng không ghi vào biên nhận. Hiện nay, ông **K** yêu cầu buộc ông **D**, bà **P** thanh toán lãi 20%/năm. Xét thấy, ông **D**, bà **P** không có

ý kiến gì về thỏa thuận lãi suất trong hợp đồng vay, về yêu cầu tính lãi suất của ông **K** và việc đã có thanh toán lãi cho ông **K** hay chưa. Mức lãi suất 20%/năm mà ông **K** yêu cầu phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông **D**, bà **P** thanh toán cho **K** tiền lãi từ ngày 30/7/2023 dương lịch (lần vay cuối cùng) đến hết ngày 13/8/2026 (ngày xét xử sơ thẩm) là 03 năm 13 ngày theo mức lãi suất 20%/năm với số tiền là 120.241.000 đồng.

Tổng cộng, ông **D**, bà **P** phải thanh toán cho ông **K** số tiền 318.241.000 đồng.

[4] Về lãi suất chậm thi hành án đối với nghĩa vụ thanh toán tiền: Ông **D**, bà **P** phải chịu theo quy định pháp luật.

[5] Bị đơn phải chịu án phí đối với nghĩa vụ thanh toán nợ.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Phước K** về việc yêu cầu ông **Lý Văn D**, bà **Lê Thị Kiều P** thanh toán nợ vay.

Buộc ông **Lý Văn D**, bà **Lê Thị Kiều P** có nghĩa vụ thanh toán cho ông **Trần Phước K** số tiền 318.241.000 đồng (ba trăm mười tám triệu hai trăm bốn mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày ông **K** có đơn yêu cầu thi hành án. Ông **D**, bà **P** chậm thanh toán khoản tiền nói trên thì ông **D**, bà **P** còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông **D**, bà **P** phải chịu 15.912.000 đồng (mười lăm triệu chín trăm mười hai nghìn đồng).

Ông **K** được miễn án phí do là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp.

3. Ông **K** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông **D**, bà **P** vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết công khai bản án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2 – Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 2 – Cà Mau;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Lê Thị Bảo Trâm**